

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 07 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể,
hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2025**

SỞ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐẾN Số: 10351
Ngày: 21/9/22
Chuyển:
Số và Ký hiệu HS:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 7 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về việc hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2025; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-KTNS ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2025, với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ, phát triển khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã cả về chiều rộng và chiều sâu, trong đó đặc biệt chú trọng đến nâng cao chất lượng hoạt động, hỗ trợ thành viên thông qua việc nâng cao nhận thức của toàn dân về kinh tế tập thể, hợp tác xã; đồng thời, tăng cường năng lực của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm phát huy hơn nữa vai trò liên kết, hợp tác, hỗ trợ thành viên và cộng đồng khu vực; tăng cường năng lực cạnh tranh của kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là kinh tế hộ nông dân trong điều kiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Thành lập mới 100 tổ chức kinh tế tập thể (bao gồm: Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác), trong đó có ít nhất 50% tổ chức kinh tế tập thể (hợp tác xã) thành lập mới trong lĩnh vực nông nghiệp; thu hút khoảng 2.000 thành viên tham gia vào các tổ chức kinh tế tập thể;

- 100% số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã;

- Phân đầu ít nhất 60% tổng số hợp tác xã hoạt động từ loại khá trở lên và 40% cán bộ quản lý hợp tác xã tốt nghiệp đại học, cao đẳng trở lên trong tất cả các ngành, lĩnh vực;

- Xây dựng 40 – 45 mô hình tổ chức kinh tế tập thể ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, phát triển bền vững;

- Phân đầu ít nhất 50% tổng số hợp tác xã thực hiện tiêu thụ, liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm.

3. Nội dung Chương trình

3.1. Thành lập mới, củng cố tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã.

3.2. Nâng cao năng lực, nhận thức, đưa lao động trẻ về làm việc cho khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã.

3.3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

3.4. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm.

4. Kinh phí thực hiện Chương trình

4.1. Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; kinh phí hợp pháp khác và vốn đối ứng của các tổ chức kinh tế tập thể.

4.2. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2025 từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn đối ứng HTX là: **35.416,9 triệu đồng** (trong đó: NSTW 17.860 triệu đồng; NS tỉnh 11.558,9 triệu đồng; vốn đối ứng của HTX 5.998 triệu đồng).

(Có Chương trình cụ thể kèm theo)

Thư ký

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Điều khoản chuyển tiếp: Đối với các nội dung hỗ trợ thành lập mới, củng cố tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã; nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể theo Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 đang triển khai trên địa bàn tỉnh mà chưa thực hiện chi hỗ trợ thì thực hiện theo Nghị quyết này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khoá XIII Kỳ họp thứ 7 (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2022. *nh*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT;
- TT. Tỉnh ủy (b/cáo); TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *nh*

CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

CHƯƠNG TRÌNH

**Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã
trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07/9/2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)*

I. QUAN ĐIỂM

1. Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã phải phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
2. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã phải dựa trên nội lực của tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã là chính, Nhà nước tập trung hỗ trợ một số chính sách và bố trí ngân sách để tạo điều kiện cho kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển.
3. Ưu tiên hỗ trợ phát triển tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và có tác động lớn tới thành viên, cộng đồng.

II. MỤC TIÊU

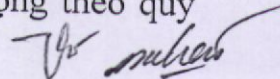
1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ, phát triển khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã cả về chiều rộng và chiều sâu, trong đó đặc biệt chú trọng đến nâng cao chất lượng hoạt động, hỗ trợ thành viên thông qua việc nâng cao nhận thức của toàn dân về kinh tế tập thể, hợp tác xã; đồng thời, tăng cường năng lực của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã nhằm phát huy hơn nữa vai trò liên kết, hợp tác, hỗ trợ thành viên và cộng đồng khu vực; tăng cường năng lực cạnh tranh của kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là kinh tế hộ nông dân trong điều kiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Thành lập mới 100 tổ chức kinh tế tập thể (bao gồm: Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác), trong đó có ít nhất 50% tổ chức kinh tế tập thể (hợp tác xã) thành lập mới trong lĩnh vực nông nghiệp; thu hút khoảng 2.000 thành viên tham gia vào các tổ chức kinh tế tập thể;

- 100% số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã;



- Phân đầu ít nhất 60% tổng số hợp tác xã hoạt động từ loại khá trở lên và 40% cán bộ quản lý hợp tác xã tốt nghiệp đại học, cao đẳng trở lên trong tất cả các ngành, lĩnh vực;

- Xây dựng 40 – 45 mô hình tổ chức kinh tế tập thể ứng dụng công nghệ cao, có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, phát triển bền vững;

- Phân đầu ít nhất 50% tổng số hợp tác xã thực hiện tiêu thụ, liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Thành lập mới, củng cố tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã

1.1. Đối tượng hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính.

1.2. Nội dung và mức hỗ trợ

1.2.1. Tổ chức các lớp tập huấn, cung cấp thông tin, tư vấn, phổ biến quy định pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã

a) Chi tổ chức các lớp tập huấn tập trung: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Định. Chi thù lao và các khoản chi khác cho giảng viên, báo cáo viên thực hiện theo mức chi thù lao theo quy định đối với giảng viên, báo cáo viên tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Chi thông tin phổ biến quy định pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã:

- Chi biên soạn đề cương, giới thiệu Luật, Pháp lệnh, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo về kinh tế tập thể, hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Chi tạo lập thông tin điện tử phục vụ công tác phổ biến pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thủ trưởng cơ quan được cấp có thẩm quyền giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ phổ biến chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, sản phẩm, nội dung thông tin truyền thông và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công việc trong phạm vi dự toán được giao theo thẩm quyền, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đầu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ.

Thư mục

1.2.2. Chi hỗ trợ, tư vấn xây dựng hoặc sửa đổi điều lệ; hướng dẫn và thực hiện các thủ tục sắp xếp, củng cố lại tổ chức, hoạt động của tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã.

a) Đối với công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ tư vấn: Được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.

b) Đối với hướng dẫn viên, cộng tác viên không phải là công chức, viên chức:

- Chi thù lao: 60.000 đồng/1 giờ hướng dẫn trực tiếp;

- Chi phí đi lại: Tối đa 50.000 đồng/1 ngày trong trường hợp đi, về trong ngày. Trường hợp đi tư vấn ở xa, phải nghỉ lại thì được thanh toán chế độ công tác phí như đối với công chức đi công tác theo quy định.

1.3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh bảo đảm 100%; hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/tổ chức kinh tế tập thể.

2. Nâng cao năng lực, nhận thức, đưa lao động trẻ về làm việc cho khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã

2.1. Đối tượng hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính.

2.2. Điều kiện hỗ trợ

- Được tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, đơn vị chủ quản cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu của đơn vị; đủ điều kiện tuyển sinh của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có năng lực và trình độ phù hợp với khóa học;

- Đối với trường hợp cử đi đào tạo dài hạn: Ngoài việc đáp ứng các điều kiện trên, đối tượng được hỗ trợ phải dưới 50 tuổi và cam kết bằng văn bản làm việc trong khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã ít nhất gấp đôi thời gian tham gia khóa đào tạo, chịu trách nhiệm bồi hoàn kinh phí đào tạo đối với Nhà nước trong trường hợp không thực hiện cam kết.

2.3. Nội dung hỗ trợ

2.3.1. Hỗ trợ nâng cao năng lực đối với công chức, viên chức của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Liên minh hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, giảng viên về kinh tế tập thể trong các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính.

2.3.2. Hỗ trợ nâng cao năng lực đối với thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã



Handwritten signature in black ink.

a) Nội dung hỗ trợ đào tạo: Chi hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng/nghịên hành/01 khóa đào tạo. Trường hợp khóa đào tạo có thời gian dưới 01 tháng thì thực hiện hỗ trợ theo số ngày thực tế tham gia khóa đào tạo (26 ngày/ 01 tháng).

b) Nội dung hỗ trợ bồi dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính.

2.3.3. Hỗ trợ đưa lao động trẻ có trình độ đại học trở lên với chuyên môn phù hợp về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể: Mức hỗ trợ hàng tháng bằng 1,5 mức lương tối thiểu vùng.

2.4. Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ

a) *Đối với thành viên, người lao động của tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã:* Ngân sách Trung ương bảo đảm 100% kinh phí đi lại, tổ chức lớp học và mua tài liệu học tập; hỗ trợ 100% chi phí ăn ở đối với các tổ chức kinh tế tập thể nằm trong vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật hiện hành (bao gồm: các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo); đối với các vùng khác: Hỗ trợ 90% đối với các tổ chức kinh tế tập thể hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 80% đối với các tổ chức kinh tế tập thể khác.

- Ngân sách địa phương bảo đảm 100% kinh phí đào tạo;
- Ngân sách Trung ương bảo đảm 100% kinh phí bồi dưỡng.

b) *Đối với công chức, viên chức của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã, Liên minh Hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, giảng viên:* Ngân sách Trung ương bảo đảm 100% kinh phí.

c) *Đối với lao động trẻ có trình độ đại học trở lên với chuyên môn phù hợp về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã:* Ngân sách địa phương bảo đảm 100% kinh phí; tối đa 3 năm/ người, tối đa 2 người/tổ chức kinh tế tập thể, tối đa 20 tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh.

3. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

3.1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động trên tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

3.2. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, thực hành sản xuất xanh, OCOP.

3.3. Nội dung hỗ trợ

- Kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong và ngoài nước; hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm thông qua các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP;

Vũ Mạnh

- Xây dựng trang web (website), triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

3.4. Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ

- Ngân sách địa phương hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước;

- Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài.

4. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm

4.1. Đối tượng hỗ trợ: Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp.

4.2. Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã căn cứ nhu cầu cần hỗ trợ đầu tư dự án xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc chế biến sản phẩm có đơn đề nghị gửi chính quyền cấp huyện nơi hợp tác xã tổ chức sản xuất, kinh doanh, kèm theo hồ sơ dự án đề xuất và có ý kiến thống nhất của UBND cấp xã. Hợp tác xã được xét hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Các hợp tác xã có tên tại Quyết định số 5198/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách hợp tác xã tham gia Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Có hợp đồng liên kết tiêu thụ nông sản với các doanh nghiệp (hoặc tự tiêu thụ) có giá trị tối thiểu 300 triệu đồng/năm, ổn định từ 02 năm trở lên;

- Các hợp tác xã hoạt động trên địa bàn đặc biệt khó khăn.

4.3. Nội dung và phương thức hỗ trợ

4.3.1. Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng thành viên;

- Hỗ trợ xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp;

- Hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm: Hệ thống cấp thoát nước đầu mối, đê bao, kè, đường giao thông nội bộ, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè; nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của hợp tác xã nông nghiệp trên ao, hồ, sông, biển.

4.3.2. Phương thức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã thông qua cấp chính quyền địa phương xây dựng, mua sắm, bàn giao cho hợp tác xã; trường

Trần Văn Nhân

hợp tác xã có đủ năng lực, cấp có thẩm quyền xem xét giao cho hợp tác xã tự thực hiện dự án, mua sắm với tổng mức vốn dưới 03 tỷ đồng.

4.4. Nguồn vốn và mức hỗ trợ

- Nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và vốn hợp pháp khác.

- Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án; căn cứ mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, vốn đề xuất đối ứng của hợp tác xã, vốn từ các nguồn hợp pháp khác và tính chất của dự án cấp chính quyền địa phương xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho dự án từ nguồn ngân sách địa phương.

4.5. Cơ chế quản lý sau đầu tư

Hỗ trợ của Nhà nước là tài sản không chia của hợp tác xã. Hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, bảo dưỡng công trình sau khi công trình được đưa vào hoạt động; khi hợp tác xã giải thể thì phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản hỗ trợ của Nhà nước được chuyển cho chính quyền địa phương nơi hợp tác xã đã tiến hành đăng ký thành lập quản lý.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; Kinh phí hợp pháp khác và vốn đối ứng của các tổ chức kinh tế tập thể.

2. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 – 2025 từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn đối ứng HTX là: **35.416,9 triệu đồng** (trong đó: NSTW 17.860 triệu đồng; NS tỉnh 11.558,9 triệu đồng; vốn đối ứng của HTX 5.998 triệu đồng).

(Kèm theo Bảng tổng hợp nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021 – 2025 và các phụ lục chi tiết)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình./.

Trần Văn Minh

Phụ lục I

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

T T	Nội dung chính sách	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025				Năm 2021 (đã thực hiện)			Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Đơn vị tính: Triệu đồng	Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó				
			NSTW	NS tỉnh	HTX đối ứng		NSTW	NS tỉnh	HTX đối ứng		NSTW	NS tỉnh	HTX đối ứng		NSTW	NS tỉnh	HTX đối ứng		NSTW	NS tỉnh	HTX đối ứng		NSTW	NS tỉnh			HTX đối ứng
	Tổng cộng	35.416,9	17.860,0	11.558,9	5.998	112,5		112,5	1.048	6.945,5	3.260,0	2.637,5	1.048	11.180,2	5.200,0	3.030,2	2.950	8.285,5	4.700,0	2.585,5	1.000	8.893,2	4.700	3.193,2	1.000		
I	Thành lập mới, củng cố tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, LH hợp tác xã	1.110,0		1.110,0		110,0		110,0		250,0		250,0		250,0		250,0		250,0		250,0		250,0		250,0			
1	Thành lập mới	910,0		910,0		110,0		110,0		200,0		200,0		200,0		200,0		200,0		200,0		200,0		200,0			
2	Củng cố tổ chức (hợp nhất, sáp nhập, giải thể)	200,0		200,0						50,0		50,0		50,0		50,0		50,0		50,0		50,0		50,0			
II	Nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực KTTT, HTX	8.696,4	2.700,0	5.996,4						1.637,5	600,0	1.037,5		2.180,2	700,0	1.480,2		2.235,5	700,0	1.535,5		2.643,2	700	1.943,2			
1	Tuyên truyền Luật HTX và các chính sách liên quan	800,0	400,0	400,0						200,0	100,0	100,0		200,0	100,0	100,0		200,0	100,0	100,0		200,0	100	100,0			
2	Nâng cao năng lực đối với công chức, viên chức của cơ quan QLNN về KTTT	400,0	400,0							100,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100,0			100,0	100				
3	Nâng cao năng lực đối với các chức danh chủ chốt của HTX (Thành viên HĐQT, BGD, BKS, Kế toán trưởng)	1.100,0	1.100,0							200,0	200,0			300,0	300,0			300,0	300,0			300,0	300				
4	Nâng cao năng lực đối với nhân viên, người lao động, thành viên của HTX	800,0	800,0							200,0	200,0			200,0	200,0			200,0	200,0			200,0	200				
5	Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại HTX	3.796,4		3.796,4						487,5		487,5		930,2		930,2		985,5		985,5		1.393,2		1.393,2			
6	Đào tạo Đại học cho cán bộ HTX	1.800,0		1.800,0						450,0		450,0		450,0		450,0		450,0		450,0		450,0		450,0			
III	Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	3.202,5		3.202,5		2,5		2,5		600,0		600,0		800,0		800,0		800,0		800,0		1.000,0		1.000,0			
1	Tham gia hội chợ, triển lãm	1.602,5		1.602,5		2,5		2,5		300,0		300		400,0		400		400,0		400		500,0		500			

TLS minh

T T	Nội dung chính sách	Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025			Năm 2021 (đã thực hiện)			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó					
			NSTW	NS tính đổi ứng		NSTW	NS tính đổi ứng		NSTW	NS tính đổi ứng		NSTW	NS tính đổi ứng		NSTW	NS tính đổi ứng		NSTW	NS tính đổi ứng				
2	Xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm	1.600,0		1.600,0				300,0		300		400,0		400		400,0		400		500,0		500	
IV	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm	22.408,0	15.160,0	1.250,0	5.998			1.048	4.458,0	2.660,0	750,0	1.048	7.950,0	4.500,0	500,0	2.950	5.000,0	4.000,0	1.000	5.000,0	4.000		1.000
1	Nhà màng công nghệ cao sản xuất rau quả sạch	758,0		500,0	258			258	758,0		500,0	258											
2	Hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm 20 ha sản xuất đậu phộng	2.000,0	1.700,0		300			300	2.000,0	1.700,0		300											
3	Xưởng chế biến lúa (gồm: nhà xưởng, máy sấy lúa, máy đóng gói, máy hút chân không)	1.200,0	960,0		240			240	1.200,0	960,0		240											
4	Trụ sở làm việc	500,0		250,0	250			250	500,0		250,0	250											
5	Xưởng chế biến gạo (dây chuyền đóng gói sản phẩm Gạo, máy đánh bóng)	950,0	700,0		250								950,0	700,0		250							
6	Nhà kho	2.000,0	600,0		1.400								2.000,0	600,0		1.400							
7	Dây chuyền sản xuất bánh tráng tự động, thiết bị sấy bánh tráng bằng điện	1.000,0		500,0	500								1.000,0		500,0	500							
8	Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD	14.000,0	11.200,0		2.800								4.000,0	3.200,0		800	5.000,0	4.000,0	1.000	5.000,0	4.000		1.000
Thư nhân																							

Ghi chú: Các nội dung chính sách cụ thể căn cứ theo quy định tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính.

Thư mục

Phụ lục 2

DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ THÀNH LẬP MỚI, CÙNG CỐ TỔ CHỨC KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Thời gian thực hiện	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
							NSTW	NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)			
Tổng cộng			Triệu đồng						
1	Năm 2021	Thành lập mới	Triệu đồng	10	11	1.110		1.110	
		Củng cố tổ chức (hợp nhất, sáp nhập, giải thể)	Triệu đồng			110		110	
2	Năm 2022	Thành lập mới	Triệu đồng	10	20	200		200	
		Củng cố tổ chức (hợp nhất, sáp nhập, giải thể)	Triệu đồng	5	10	50		50	
3	Năm 2023	Thành lập mới	Triệu đồng	10	20	200		200	
		Củng cố tổ chức (hợp nhất, sáp nhập, giải thể)	Triệu đồng	5	10	50		50	
4	Năm 2024	Thành lập mới	Triệu đồng	10	20	200		200	
		Củng cố tổ chức (hợp nhất, sáp nhập, giải thể)	Triệu đồng	5	10	50		50	
5	Năm 2025	Thành lập mới	Triệu đồng	10	20	200		200	
		Củng cố tổ chức (hợp nhất, sáp nhập, giải thể)	Triệu đồng	5	10	50		50	

Thư mục

Phụ lục 3

**DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC, NHẬN THỨC CHO KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ,
HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Thời gian thực hiện	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)	Trong đó		Ghi chú
							NSTW	NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng						8.696,4	2.700,0	5.996,4	
1	Năm 2021								
2	Năm 2022					1.637,5	600,0	1.037,5	
		Tuyên truyền Luật Hợp tác xã và các chính sách liên quan	Hội nghị/bản tin	50	4	200	100	100	
		- Nâng cao năng lực đối với công chức, viên chức của cơ quan QLNN về KTTT	Lớp	50	2	100	100		Khoảng 60 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với các chức danh chủ chốt của HTX (Thành viên HĐQT, BGD, BKS, Kế toán trưởng)	Lớp	100	2	200	200		Khoảng 120 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với nhân viên, người lao động, thành viên của HTX	Lớp	100	2	200	200		Khoảng 120 người/lớp
		- Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại HTX	Người	48,75	10	487,5		487,5	
		- Đào tạo Đại học cho cán bộ HTX	Người	15	30	450		450	
3	Năm 2023					2.180,2	700,0	1.480,2	

Thư ký

TT	Thời gian thực hiện	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)	Trong đó		Ghi chú
							NSTW	NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
		- Tuyên truyền Luật Hợp tác xã và các chính sách liên quan	Hội nghị/bản tin	50	4	200	100	100	
		- Nâng cao năng lực đối với công chức, viên chức của cơ quan QLNN về KTTT	Lớp	50	2	100	100		Khoảng 60 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với các chức danh chủ chốt của HTX (Thành viên HĐQT, BGĐ, BKS, Kế toán trưởng)	Lớp	100	3	300	300		Khoảng 120 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với nhân viên, người lao động, thành viên của HTX	Lớp	100	2	200	200		Khoảng 120 người/lớp
		- Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại HTX	Người	62,0	15,0	930,2		930,2	
		- Đào tạo Đại học cho cán bộ HTX	Người	15	30	450		450	
						2.235,5	700,0	1.535,5	
4	Năm 2024								
		- Tuyên truyền Luật Hợp tác xã và các chính sách liên quan	Hội nghị/bản tin	50	4	200	100	100	
		- Nâng cao năng lực đối với công chức, viên chức của cơ quan QLNN về KTTT	Lớp	50	2	100	100		Khoảng 60 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với các chức danh chủ chốt của HTX (Thành viên HĐQT, BGĐ, BKS, Kế toán trưởng)	Lớp	100	3	300	300		Khoảng 120 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với nhân viên, người lao động, thành viên của HTX	Lớp	100	2	200	200		Khoảng 120 người/lớp
		- Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại HTX	Người	65,7	15	985,5		985,5	

V. mhu

TT	Thời gian thực hiện	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (triệu đồng)	Trong đó		Ghi chú
							NSTW	NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
		- Đào tạo Đại học cho cán bộ HTX	Người	15	30	450		450	
5	Năm 2025					2.643,2	700,0	1.943,2	
		- Tuyên truyền Luật Hợp tác xã và các chính sách liên quan	Hội nghị/bản tin	50	4	200	100	100	
		- Nâng cao năng lực đối với công chức, viên chức của cơ quan QLNN về KTTT	Lớp	50	2	100	100		Khoảng 60 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với các chức danh chủ chốt của HTX (Thành viên HĐQT, BGĐ, BKS, Kế toán trưởng)	Lớp	100	3	300	300		Khoảng 120 người/lớp
		- Nâng cao năng lực đối với nhân viên, người lao động, thành viên của HTX	Lớp	100	2	200	200		Khoảng 120 người/lớp
		- Hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại HTX	Người	69,66	20	1.393,2		1.393,2	
		- Đào tạo Đại học cho cán bộ HTX	Người	15	30	450,0		450,0	

V. M. M. M.

Phụ lục 4

**DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Thời gian thực hiện	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (triệu đồng/HTX)	Số lượng	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Trong đó		Ghi chú
							NSTW	NSDP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
1	Năm 2021					600		600	
		- Tham gia hội chợ, triển lãm	HTX	20	15	300		300	
		- Xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm	HTX	20	15	300		300	
2	Năm 2022					600		600	
		- Tham gia hội chợ, triển lãm	HTX	20	15	300		300	
		- Xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm	HTX	20	15	300		300	
3	Năm 2023					800		800	
		- Tham gia hội chợ, triển lãm	HTX	20	20	400		400	
		- Xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm	HTX	20	20	400		400	
4	Năm 2024					800		800	
		- Tham gia hội chợ, triển lãm	HTX	20	20	400		400	
		- Xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm	HTX	20	20	400		400	
5	Năm 2025					1.000		1.000	
		- Tham gia hội chợ, triển lãm	HTX	20	25	500		500	
		- Xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm	HTX	20	25	500		500	
Tổng cộng						3.800		3.800	

Thư ký

Phụ lục 5

**DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM ĐỐI VỚI
KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Thời gian thực hiện	Tên Hợp tác xã	Tên loại công trình	Dự kiến kinh phí/Công trình	Số lượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng vốn NSNN	Trong đó:		HTX đối ứng	Ghi chú
								NSTW	NS tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(11)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Năm 2021										
2	Năm 2022					4.458	3.410	2.660	750	1.048	
2.1		HTX NN II Nhơn Thọ	Nhà màng công nghệ cao sản Xuất rau quả sạch	758	1	758	500		500	258	Kế hoạch số 53/KH-UBND thực hiện Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Bình Định
2.2		HTX NN Thượng Giang	Hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm 20 ha sản xuất đậu phộng	2.000	1	2.000	1.700	1.700		300	
2.3		HTX NN Ân Tín									
			- Xưởng chế biến lúa (gồm: nhà xưởng, máy sấy lúa, máy đóng gói, máy hút chân không)	1.200	1	1.200	960	960		240	
			- Trụ sở làm việc	500	1	500	250		250	250	
3	Năm 2023					7.950	5.000	4.500	500	2.950	
3.1		HTX NN Phước Hưng	Xưởng chế biến gạo (dây chuyền đóng gói sản phẩm Gạo, máy đánh bóng)	950	1	950	700	700	0	250	Kế hoạch số 53/KH-UBND thực hiện Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện,

Trần Văn...

TT	Thời gian thực hiện	Tên Hợp tác xã	Tên loại công trình	Dự kiến kinh phí/Công trình	Số lượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng vốn NSNN	Trong đó:		HTX đối ứng	Ghi chú
								NSTW	NS tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(11)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.2		HTX NN Ngọc An									nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Bình Định
			- Nhà kho	2.000	1	2.000	600	600		1.400	
			- Dây chuyền sản xuất bánh tráng tự động, thiết bị sấy bánh tráng bằng điện	1.000	1	1.000	500		500	500	
3.3		Các HTX NN có nhu cầu	Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD		6-10	4.000	3.200	3.200		800	Ưu tiên các HTX NN có tham gia các chuỗi giá trị nông sản/ có sản phẩm OCOP
4	Năm 2024	Các HTX NN có nhu cầu	Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD		8-12	5.000	4.000	4.000		1.000	
5	Năm 2025	Các HTX NN có nhu cầu	Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD		8-12	5.000	4.000	4.000		1.000	
Tổng cộng						22.408	16.410	15.160	1.250	5.998	

Thư nhân